



CÔNG TY CỔ PHẦN
MÔI TRƯỜNG SONADEZI



Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Trụ sở chính: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Bửu Long,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
Điện thoại: (0251) 3951771 – (0251) 3952505
Fax: (0251) 3952505
Website: www.sonaenco.com.vn

BÁO CÁO 2019
THƯỜNG NIÊN

MỤC LỤC

01. THÔNG TIN CHUNG.....07

Thông tin khái quát	08
Quá trình hình thành và phát triển	10
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	12
Mô hình quản trị và cơ cấu tổ chức	14
Định hướng phát triển	16
Rủi ro	18

02. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM..... 21

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	22
Tổ chức và nhân sự	24
Tình hình đầu tư và thực hiện dự án	29
Tình hình tài chính	30
Cơ cấu cổ đông	32
Báo cáo phát triển bền vững	33

03. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC 37

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	38
Tình hình tài chính	40
Những cải tiến trong năm	42
Kế hoạch phát triển	43
Về việc thực hiện trách nhiệm với môi trường và xã hội	44



04. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 47

Về các mặt hoạt động của Công ty	48
Về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc	49
Kế hoạch và định hướng	50

05. QUẢN TRỊ CÔNG TY 53

Hội đồng quản trị	54
Ban kiểm soát	56
Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích	58

06. BÁO CÁO TÀI CHÍNH 61

Báo cáo của Tổng Giám đốc	62
Ý kiến kiểm toán	64
Báo cáo tài chính	66



01

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành và phát triển

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Mô hình quản trị và cơ cấu tổ chức

Định hướng phát triển

Rủi ro



Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi.
Tên tiếng Anh	:	Sonadezi Environment Joint Stock Company.
Tên viết tắt	:	SZE.
Mã cổ phiếu	:	SZE.
Vốn điều lệ	:	300.000.000.000 đồng.
Trụ sở chính	:	Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
Điện thoại	:	(0251) 3951771.
Fax	:	(0251) 3952505.
Website	:	www.sonaenco.com.vn .
Giấy chứng nhận ĐKDN	:	Số 3600274914 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 07/08/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 04/07/2019.
Logo	:	



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



Ngành nghề kinh doanh:

- Thu gom rác thải sinh hoạt. Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn (rác thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế);
- Quét dọn đường bộ, vỉa hè, dịch vụ lau dọn vệ sinh;
- Xử lý nước thải;
- Bán buôn và tái chế phế liệu, sản xuất phân hữu cơ;
- Duy tu, sửa chữa các hệ thống công trình thoát nước, vỉa hè, cầu đường;
- Thi công xây dựng công trình giao thông, dân dụng. San lấp mặt bằng;
- Quản lý, chăm sóc công viên công cộng, hoa viên, cây xanh đường phố. Trồng, cắt tỉa, tạo hình, bán buôn cây xanh, hoa kiểng các loại;

- Xây dựng, quản lý các dịch vụ và duy tu bảo dưỡng phục vụ khu dân cư;
- Xây dựng, quản lý kinh doanh du lịch, khách sạn, khu vui chơi giải trí, dịch vụ ăn uống, chợ đêm;
- Quản lý, vận hành, duy tu, sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng, hệ thống đèn tín hiệu giao thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bán buôn các thiết bị môi trường;
- Khảo sát thiết kế và thi công các công trình điện chiếu sáng, điện trang trí, điện trung thế và trạm biến áp đến 35KV;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Địa bàn kinh doanh:

Công ty thực hiện những công trình, dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, chủ yếu là thành phố Biên Hòa, các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu và tại các khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa 2, Loteco, Amata, Sông Mây, Trảng Bom, Hố Nai.



MỘT SỐ DỊCH VỤ CỦA CÔNG TY



Thu gom chất thải sinh hoạt, chất thải y tế



Hủy hàng phế phẩm



Quét, rửa đường



Thi công, duy tu sửa chữa hệ thống điện, chiếu sáng



Duy tu đường, mương cống thoát nước



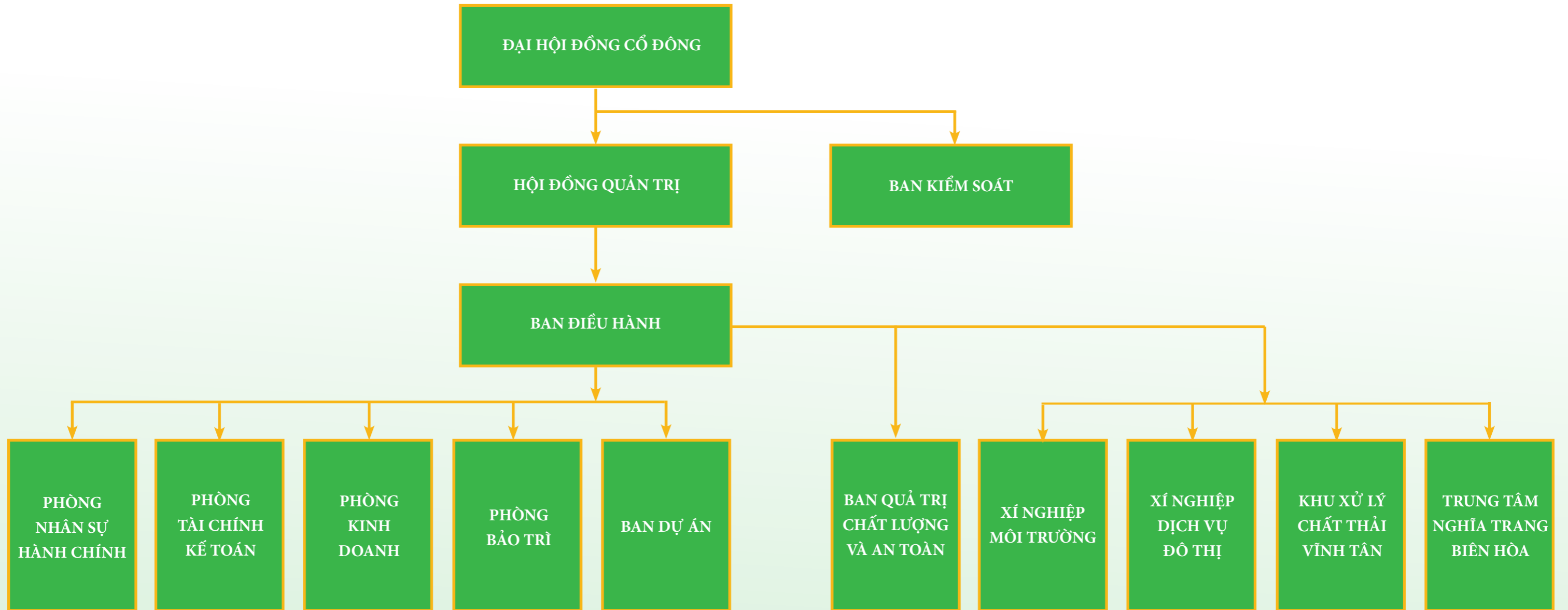
Dọn vệ sinh công nghiệp



Chăm sóc cắt tỉa cây xanh



Kinh doanh thùng rác, nhà vệ sinh



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Mục tiêu:

- Nâng cao kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn, phát huy tính sáng tạo trong đội ngũ cán bộ công nhân viên nhằm nâng cao hiệu quả công việc.
- Nâng cao năng lực cạnh tranh trên các lĩnh vực Công ty đang hoạt động, tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.
- Đáp ứng yêu cầu của khách hàng về thời gian và chất lượng phục vụ đối với các dịch vụ do Công ty cung cấp.

Sứ mệnh

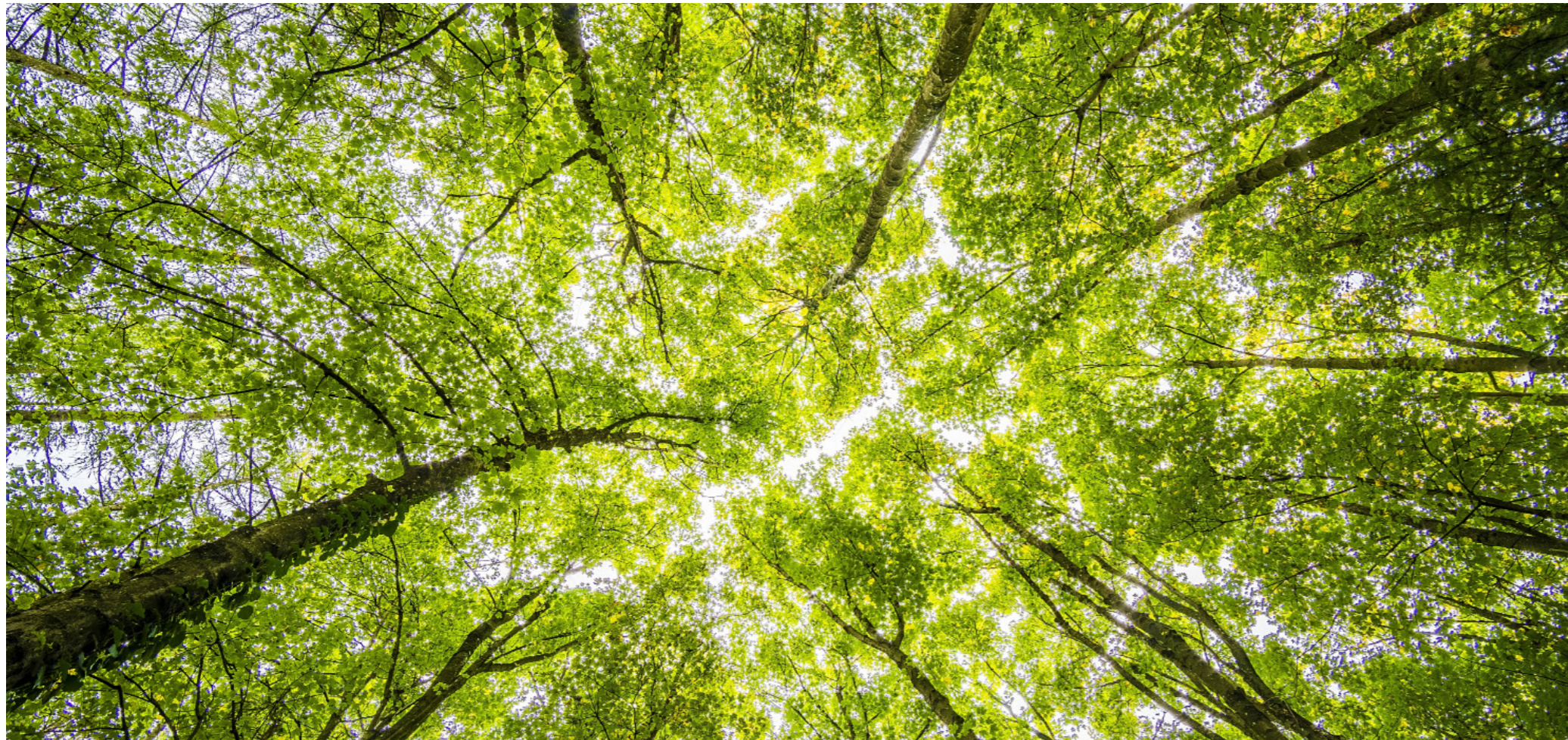
- Làm hài lòng khách hàng bằng chất lượng dịch vụ tốt nhất.
- Là một công ty có chất lượng dịch vụ tốt và chuyên nghiệp, luôn đổi mới, cải tiến, vươn đến sự hoàn thiện nhằm phát triển thương hiệu bền vững.
- Luôn xem sự hài lòng và lợi ích của khách hàng là động lực thúc đẩy sự phát triển, là thước đo của sự thành công với phương châm “sự hài lòng của khách hàng là mục tiêu phát triển công ty”.

Tầm nhìn:

- Trở thành một công ty hàng đầu trong lĩnh vực môi trường đô thị, là lựa chọn số 1 đối với các tổ chức, các chủ đầu tư nhờ thương hiệu uy tín và khả năng cung cấp dịch vụ khách hàng tốt nhất.
- Xây dựng công ty thành một tổ chức chuyên nghiệp, tạo dựng công ăn việc làm ổn định, môi trường làm việc năng động, thu nhập cao cho toàn bộ cán bộ công nhân viên (CBCNV) công ty.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Triển khai dự án xây dựng khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp tại xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.
- Phát triển nguồn nội lực của công ty bằng việc chú trọng đào tạo cán bộ trẻ, thực hiện những chính sách đãi ngộ nhằm giữ chân người giỏi và thu hút nguồn lao động có chuyên môn.
- Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hiện có và triển khai mở rộng các loại dịch vụ này xuống các huyện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ISO nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.
- Lấy chất lượng dịch vụ, thái độ phục vụ khách hàng và giá thành hợp lý làm lợi thế cạnh tranh. Tập trung cải thiện chăm sóc khách hàng bằng cách tổ chức hội nghị khách hàng để lắng nghe ý kiến đóng góp khách hàng nhằm hoàn thiện dịch vụ, sản phẩm của Công ty; tổ chức các đợt chăm sóc khách hàng định kỳ,...
- Công ty chủ động ứng dụng các công cụ Online Marketing thông qua nâng cấp, cải tiến Website của Công ty để khách hàng, cổ đông dễ dàng tiếp cận thông tin. Điều này được kỳ vọng là một trong những phương pháp hiệu quả cho hoạt động quảng bá thương hiệu của Công ty.
- Ứng dụng khoa học công nghệ vào quá trình hoạt động, cung ứng dịch vụ của công ty nhằm đảm bảo giá thành hợp lý, rút ngắn thời gian cung ứng, đáp ứng nhu cầu khách hàng.
- Đầu tư phát triển các lĩnh vực môi trường, dịch vụ công ích; Cân đối nguồn vốn chủ sở hữu và vốn vay trong cơ cấu vốn nhằm đảm bảo ổn định tài chính, phù hợp với mục tiêu phát triển của công ty trong dài hạn.
- Tập trung nguồn lực vào các ngành nghề chính của Công ty thuộc lĩnh vực môi trường, dịch vụ công ích. Ngoài ra, Công ty sẽ cân nhắc mở rộng đầu tư sang những lĩnh vực khác có liên quan nhằm đa dạng nguồn khách hàng, nâng cao doanh thu cho công ty.



Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

- Góp phần nâng cao chất lượng môi trường sống của cộng đồng là mục tiêu cao nhất. Đáp ứng các nhu cầu của khách hàng về cung cấp các dịch vụ môi trường là yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của Công ty. Toàn thể Công ty luôn phấn đấu giữ vững vị thế là đơn vị chủ lực trong việc cung cấp các dịch vụ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và các vùng lân cận với phương châm: " Vì một đô thị sáng xanh sạch đẹp".
- Tiết kiệm nguồn năng lượng và tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu chất thải nguy hại tại nguồn, xử lý chất thải phù hợp với yêu cầu của Pháp luật, bảo vệ môi trường phòng ngừa ô nhiễm từ nguồn.
- Xây dựng những chương trình đào tạo, nâng cao kỹ năng cho cán bộ, công nhân viên chức trong công ty. Bên cạnh đó, nâng cao nhận thức cho toàn thể CBCNV thông qua các hoạt động vì môi trường.
- Tổ chức và tham gia các hoạt động nâng cao ý thức của người dân về bảo vệ và làm sạch môi trường sống, góp phần duy trì vẻ đẹp đô thị tỉnh Đồng Nai.
- Cam kết cung cấp nguồn lực thích hợp, thường xuyên duy trì cải tiến để nâng cao hiệu quả và hiệu lực của hệ thống quản lý tích hợp theo tiêu chuẩn ISO 9001-2015 và ISO 14001 2015 trong toàn Công ty.



Rủi ro kinh tế:

Sự vững mạnh và phát triển của nền kinh tế là một trong những nhân tố quan trọng để Chính phủ ra các quyết định đầu tư vào cơ sở hạ tầng tại các địa phương cũng như phát triển cảnh quan - bộ mặt của các khu đô thị trên địa bàn cả nước. Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cung cấp các dịch vụ công ích, vì thế SZE cũng chịu tác động từ các yếu tố của nền kinh tế.

Năm 2019, tăng trưởng kinh tế thế giới chậm lại, giảm xuống quanh mức 2,9%. Tình hình vĩ mô thế giới đa phần bị tác động bởi Cuộc chiến tranh thương mại của Trung Quốc – Hoa Kỳ. Với thương chiến kéo dài từ năm 2018 đến nay thì Mỹ, Trung đã có những thỏa thuận thương mại đầu tiên khi mà nền kinh tế hai nước đang có dấu hiệu suy yếu. Bên cạnh đó, những rủi ro đến từ sự mất cân bằng tài chính của Trung Quốc cũng đã ảnh hưởng đến tăng trưởng của các nhóm nền kinh tế mới nổi và đang phát triển.

Ngược lại với tình hình âm ảm của thế giới, kinh tế Việt Nam trong năm 2019 vẫn duy trì trạng thái tích cực. Cụ thể, GDP năm 2019 tăng 7,02%, vượt mức mục tiêu mà Quốc hội đề ra và là năm thứ hai liên tiếp tăng trưởng trên 7%. Cùng với sự phát triển của đất nước, giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (GRDP) tăng 9,05%, thu nhập bình quân đầu người đạt 112 triệu đồng/năm. Ngoài ra, việc chính quyền tỉnh thực hiện quy hoạch đô thị, công nghiệp và dịch vụ đồng bộ đã giúp cho Đồng Nai trở thành một trong những thị trường hấp dẫn nhà đầu tư. Trong năm 2019, về thu hút đầu tư trong nước, UBND tỉnh đã cấp 105 dự án đầu tư trong nước, tổng vốn là 34.000 tỷ đồng; về thu hút đầu tư nước ngoài, tổng vốn đăng ký cấp mới và dự án tăng vốn dự ước là 1.450 triệu USD.

Trước tình hình đó, Đồng Nai sẽ ngày càng có cơ hội có những thay đổi tốt hơn về cơ sở hạ tầng, cảnh quan đô thị để phù hợp với tình hình phát triển. Đây là một cơ hội để SZE đẩy mạnh hoạt động, đưa ra các chiến lược trung và dài hạn cho mình. Bên cạnh đó, SZE cũng không chủ quan, luôn cập nhật tình hình kinh tế - xã hội để có những quyết định phù hợp.

Rủi ro khác:

Những rủi ro bất khả kháng như bệnh dịch, hỏa hoạn, lũ lụt... lúc nào cũng có thể xảy ra. Những rủi ro này ít nhiều ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến Công ty. Vì vậy, không những chỉ quan tâm đến các rủi ro nêu trên mà Công ty cần phải đảm bảo an toàn về con người và tài sản bằng cách thường xuyên kiểm tra trang thiết bị, thực hiện nghiêm túc và hướng dẫn đầy đủ cho công nhân viên các quy định về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, đồng thời mua các loại bảo hiểm cần thiết trong năm.

Rủi ro kinh tế:

Rủi ro về giá

Giá cả nguyên vật liệu là nhân tố tác động trực tiếp đến chi phí và lợi nhuận của Công ty. Đặc thù là Công ty hoạt động về lĩnh vực môi trường nên giá cả phụ thuộc vào sự điều chỉnh giá của Nhà nước. Hiện nay, các chính sách về giá vẫn chưa thật sự bắt kịp với tình hình thực tế. Những loại chi phí như nguyên vật liệu đầu vào, lương cho nhân công có xu hướng ngày càng tăng trong khi giá dịch vụ lại được quản lý chặt chẽ nên đã tạo một rủi ro đặc thù chung cho các công ty hoạt động trong ngành công ích, an sinh xã hội. Trước vấn đề này, SZE đã đưa ra các chiến lược tài chính, đầu tư trung và dài hạn như việc cân nhắc đầu tư sang những lĩnh vực khác có liên quan nhằm đa dạng nguồn khách hàng, nâng cao doanh thu cho Công ty.

Rủi ro môi trường:

Môi trường hiện nay đang là vấn đề đáng quan tâm không chỉ Việt Nam mà còn của cả thế giới. SZE là Công ty cung cấp dịch vụ về môi trường vì vậy luôn ý thức được trách nhiệm của mình đối với môi trường. Công ty cần phải chú trọng trong việc sử dụng các loại hóa chất dùng trong xử lý rác thải, để tránh dùng quá liều, để lại dư lượng trong đất gây ra tình trạng ô nhiễm đất, ô nhiễm môi trường xung quanh. Ngoài ra, trong quá trình thu gom và vận chuyển rác thải thì việc gây ra mùi hôi là điều không thể tránh khỏi, đồng thời, các loại rác thải hiện tại chỉ có thể xử lý bằng cách chôn lấp nên việc bãi rác không đủ sức chứa có thể khiến chi phí cho việc xử lý rác thải hàng ngày tăng lên và tạo thêm áp lực cho công nhân viên Công ty. Mặt khác, SZE cũng thận trọng trong việc bảo vệ môi trường bằng cách lựa chọn cho mình nguồn cung cấp nguyên vật liệu đáng tin cậy để giảm thiểu rủi ro mua hàng kém chất lượng, hàng có khả năng cao gây hại đến môi trường.

Bên cạnh đó, là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực môi trường đô thị, Công ty chịu tác động trực tiếp của yếu tố khí hậu. Tình hình thời tiết diễn biến phức tạp sẽ làm ảnh hưởng đến việc tiếp nhận và xử lý rác thải, gây gián đoạn hoạt động kinh doanh của công ty.

Rủi ro cạnh tranh

Nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia cung ứng dịch vụ công ích, nâng cao chất lượng dịch vụ, Chính phủ đã chỉ đạo UBND các địa phương tích cực áp dụng rộng rãi hình thức đấu thầu thay vì cơ chế đặt hàng các doanh nghiệp Nhà nước. Ngày nay, càng có nhiều đơn vị tham gia cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích nên công tác đấu thầu gặp phải sự cạnh tranh giữa các nhà thầu trong ngành càng khốc liệt, việc trúng thầu thi công xây dựng dự án càng khó khăn hơn. Song song đó, các đơn vị cùng tham gia cung cấp dịch vụ công ích đô thị cũng có xu hướng ngày càng phát triển cả về quy mô lẫn tính chất.

Rủi ro pháp luật:

Là một công ty cổ phần đang đăng ký giao dịch trên Hệ thống đăng ký giao dịch Upcom, Sonadezi chịu ảnh hưởng từ việc điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Thuế, Luật Bảo vệ môi trường... và các văn bản dưới luật liên quan. Một trong những sự ảnh hưởng của pháp luật đối với SZE trong năm nay chính là Nghị định 32/2019/NĐ-CP được chính phủ ban hành ngày 10/04/2019. Nghị định này đã có những quy định chặt chẽ về đặt hàng, đấu thầu sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích. Nếu không có sự bám sát kịp thời, SZE sẽ gặp phải rủi ro trong tiến trình thực hiện các dự án đấu thầu. Ngoài ra, ngày 26/11/2019 Quốc hội đã thông qua Luật Chứng khoán (sửa đổi) và sẽ có hiệu lực vào ngày 01/01/2021, vì vậy SZE cần phải liên tục cập nhật và nghiên cứu để hạn chế những sai phạm trong quá trình hoạt động của Công ty.



02

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư và thực hiện dự án

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông

Báo cáo phát triển bền vững

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	% Thực hiện 2019/ Kế hoạch 2019	% Thực hiện 2019/ Thực hiện 2018
Tổng doanh thu	358.753	319.077	376.684	118,05%	105,00%
Lợi nhuận từ HĐKD	34.312	-	37.827	-	110,24%
Lợi nhuận khác	990	-	1.973	-	199,29%
Lợi nhuận trước thuế	35.302	33.009	39.800	120,57%	112,74%
Lợi nhuận sau thuế	28.584	26.533	31.518	118,79%	110,26%

Nhìn chung, SZE đã có một năm hoạt động sản xuất kinh doanh khá hiệu quả. Các chỉ tiêu về tổng doanh thu, lợi nhuận sau thuế đều đạt kết quả khả quan và vượt kế hoạch đề ra. Dưới sự nỗ lực của toàn thể Công ty, tổng doanh thu năm 2019 đạt được 376.684 triệu đồng, tăng 5% so với năm trước do Công ty đẩy mạnh công tác khai thác và tìm kiếm khách hàng bên ngoài dẫn đến lượng công việc được gia tăng. Mặt khác, năm 2019 Công ty đã thực hiện điều chỉnh giảm gần 12 tỷ đồng doanh thu từ xử lý rác tro từ tháng 9/2015 đến tháng 01/2018 theo văn bản số 7170/UBND-KT ngày 11/07/2018 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Nai. Dù khoản điều chỉnh này có ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận nhưng nhờ sự hiệu quả trong công tác điều hành hoạt động kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc đã giúp cho lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch 18,79% và tăng 10,26% so với cùng kỳ.



Cơ cấu doanh thu thuần:

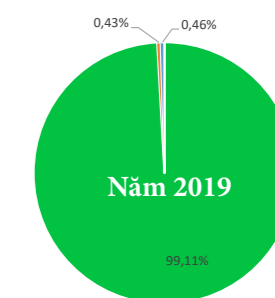
ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Cung cấp dịch vụ	350.764	99,23%	361.794	99,11%
Bán hàng hóa	2.167	0,61%	1.593	0,43%
Doanh thu với các bên liên quan	567	0,16%	1.687	0,46%
Tổng cộng	353.498	100%	365.074	100%

Cũng như năm 2018, cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu doanh thu. Năm 2019, khoản mục này là 361.794 triệu đồng tăng khoảng 3% so với năm trước, chủ yếu đến từ hoạt động xúc vận chuyển rác, thu gom rác phổ và xử lý rác.

Về doanh thu với các bên liên quan, năm 2019 Công ty có thêm các giao dịch bán hàng với CTCP Cấp nước Đồng Nai, CTCP Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2, CTCP Kinh doanh Nhà Đồng Nai thu được 214 triệu đồng. Ngoài ra, doanh thu từ CTCP Sonadezi Châu Đức tăng thêm 922 triệu đồng so với năm trước. Trong khi đó, doanh thu đến từ các Công ty như: CTCP Sonadezi Giang Điền, CTCP Sonadezi Long Bình, CTCP Sơn Đồng Nai,... vẫn duy trì ở mức khá ổn định. Chính những điều này đã giúp cho doanh thu với các bên liên quan tăng gấp 3 lần so với năm 2018 và chiếm tỷ trọng là 0,46% trong cơ cấu doanh thu.

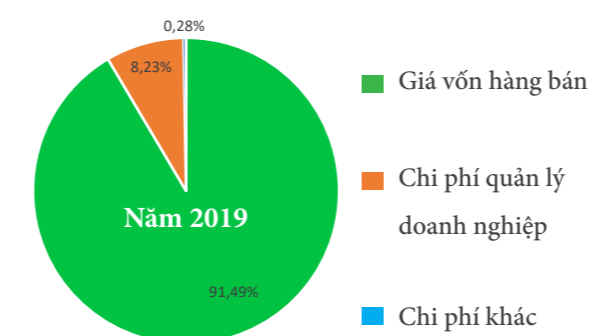
■ Cung cấp dịch vụ
■ Bán hàng hóa
■ Doanh thu với các bên liên quan



Cơ cấu chi phí:

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Giá vốn hàng bán	294.015	90,90%	308.222	91,49%
Chi phí tài chính	55	0,02%	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.986	8,96%	27.731	8,23%
Chi phí khác	395	0,12%	931	0,28%
Tổng cộng	323.451	100%	336.884	100%



Tương ứng với việc tăng lên của doanh thu, giá vốn hàng bán của Công ty cũng tăng 4,83%. Đây cũng là khoản chi phí lớn nhất của Công ty, bằng 91,49% tổng chi phí. Bên cạnh đó, chi phí quản lý doanh nghiệp chiếm 8,23% chủ yếu là chi phí nhân viên quản lý là 13.824 triệu đồng, chi phí đồ dùng văn phòng 1.431 triệu đồng,... Trong năm, Công ty không còn khoản chi phí lợi thế thương mại phân bổ nên chi phí quản lý doanh nghiệp giảm nhẹ khoảng 4,5%. Năm 2019, Công ty không vay nợ nên không phát sinh chi phí tài chính.

Danh sách Ban điều hành:

STT	Thành viên	Chức vụ
1	Ông Trần Anh Dũng	Tổng Giám đốc
2	Bà Quách Ngọc Bửu	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Nguyễn Duy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
4	Bà Trần Võ Hoài Hương	Kế toán trưởng

Lý lịch Ban điều hành:

ÔNG TRẦN ANH DŨNG - TỔNG GIÁM ĐỐC

- Ngày sinh: 28/04/1971
- Địa chỉ thường trú: 29 đường 6 Khu nhà ở Bắc Đinh Bộ Lĩnh, Nguyễn Xí, KP3, phường 26, Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh.
- Số cổ phần nắm giữ tại ngày 31/12/2019: 6.012.846 cổ phần, chiếm 20,04% VDL.
 - Số cổ phần cá nhân sở hữu: 300.000 cổ phần, chiếm 1% VDL.
 - Số cổ phần đại diện sở hữu: 5.712.846 cổ phần, chiếm 19,04% VDL (đại diện cho Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp).

BÀ QUÁCH NGỌC BỬU - PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

- Ngày sinh: 07/04/1976
- Địa chỉ thường trú: 18/8A, đường Huỳnh Văn Nghệ, phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật, Cử nhân Quản trị Kinh doanh.
- Số cổ phần nắm giữ tại ngày 31/12/2019: 90.845 cổ phần, chiếm 0,30% VDL.
 - Số cổ phần cá nhân sở hữu: 15.845 cổ phần, chiếm 0,05% VDL.
 - Số cổ phần đại diện sở hữu: 75.000 cổ phần, chiếm 0,25% VDL (đại diện cho Công đoàn Cơ sở Công ty).

ÔNG NGUYỄN DUY HOÀNG - PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

- Ngày sinh: 29/10/1977
- Địa chỉ thường trú: 37S2, KP12, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Trình độ chuyên môn:
- Số cổ phần nắm giữ tại ngày 31/12/2019: 9.100 cổ phần, chiếm 0,03% VDL.
 - Số cổ phần cá nhân sở hữu: 9.100 cổ phần, chiếm 0,03% VDL.
 - Số cổ phần đại diện sở hữu: 0 cổ phần.

BÀ TRẦN VÕ HOÀI HƯƠNG - KẾ TOÁN TRƯỞNG

- Ngày sinh: 09/04/1985
- Địa chỉ thường trú: 103/53, KP3, phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh doanh và quản lý.
- Số cổ phần nắm giữ tại ngày 31/12/2019: 1.508.431 cổ phần, 5,03% VDL.
 - Số cổ phần cá nhân sở hữu: 8.431 cổ phần, chiếm 0,03% VDL.
 - Số cổ phần đại diện sở hữu: 1.500.000 cổ phần, chiếm 5,00% VDL (đại diện cho Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp).

Danh sách thay đổi thành viên HĐQT, BKS, BGĐ trong năm 2019:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Nguyễn Ngọc Danh	Thành viên HĐQT		29/03/2019
2	Phí Thị Lệ Thủy	Thành viên HĐQT	29/03/2019	
3	Nguyễn Ngọc Danh	Phó Tổng Giám đốc		01/04/2019
4	Nguyễn Duy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	01/04/2019	

Số lượng cán bộ công nhân viên:

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I	Theo trình độ lao động	688	100,00
1	Trình độ trên đại học	12	1,74
2	Trình độ đại học, cao đẳng	98	14,25
3	Trình độ trung cấp	16	2,33
4	Công nhân kỹ thuật	66	9,59
5	Lao động phổ thông	496	72,09
II	Theo tính chất hợp đồng lao động	688	100,00
1	Hợp đồng có xác định thời hạn	544	79,07
2	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	139	20,20
3	Hợp đồng xác định từ 1 – 3 năm	5	0,73
III	Theo giới tính	688	100,00
1	Nam	571	82,99
2	Nữ	117	17,01

Thu nhập bình quân:

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Tổng số lượng người lao động (người)	730	699	688
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	9.511.657	9.949.939	11.723.214

Tổng số lượng cán bộ, công nhân viên của SZE đến ngày 31/12/2019 là 688 người. Trong đó, phân theo trình độ lao động, chiếm tỷ trọng lớn nhất là lao động phổ thông là 496 người, chiếm 72,09%.

Thu nhập bình quân của người lao động tại SZE trong năm 2019 11,72 triệu đồng/người/tháng tăng 17,8% so với năm 2018.



Chính sách nhân sự:

Về chế độ làm việc:

Thời gian làm việc: Bộ phận gián tiếp làm việc theo giờ hành chính, bộ phận sản xuất trực tiếp làm việc theo ca. Khi có yêu cầu về tiến độ sản xuất, kinh doanh thì CBCNV Công ty có trách nhiệm làm thêm giờ và Công ty đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của Nhà nước, đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động.

Nghỉ ốm, thai sản: CBCNV Công ty được nghỉ ốm 03 ngày (không liên tục) trong năm, được hưởng nguyên lương và bảo hiểm xã hội. Đối với nghỉ thai sản, ngoài thời gian nghỉ với chế độ bảo hiểm theo đúng quy định, còn được hưởng thêm các tháng lương cơ bản do Bảo hiểm xã hội chi trả.

Nghỉ phép, nghỉ lễ, nghỉ Tết: CBCNV được nghỉ lễ, Tết theo quy định của Bộ Luật Lao động, được hưởng nguyên lương và bảo hiểm xã hội. Những CBCNV có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên được nghỉ phép 12 ngày mỗi năm, những CBCNV có thời gian làm việc tại Công ty chưa đủ 12 tháng thì số ngày được nghỉ phép trong năm được tính theo tỷ lệ thời gian làm việc. Đối với những nhân viên làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì được nghỉ phép 14 ngày mỗi năm. Ngoài ra, cứ 05 năm làm việc tại Công ty cán bộ công nhân viên lại được cộng thêm 01 ngày phép.

Điều kiện làm việc: Văn phòng làm việc, nhà xưởng khang trang, thoáng mát. Đối với người lao động, Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, vệ sinh lao động, và luôn luôn tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc an toàn lao động.

Về tuyển dụng, đào tạo:

Tuyển dụng: Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có năng lực vào làm việc cho Công ty, đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh. Nhân sự được tuyển dụng không chỉ có năng lực phù hợp mà còn được định hướng phát triển nghề nghiệp và gắn bó lâu dài cùng Công ty. Tùy theo từng vị trí cụ thể Công ty đề ra những tiêu chuẩn bắt buộc riêng, song tất cả chức danh đều phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản như: có trình độ chuyên môn cơ bản, ham học hỏi, yêu thích công việc, chủ động trong công việc, có ý tưởng sáng tạo. Đối với các vị trí quan trọng, yêu cầu tuyển dụng khá khắt khe gồm các tiêu chuẩn bắt buộc về kinh nghiệm công tác, khả năng phân tích và trình độ ngoại ngữ, tin học.

Đào tạo: Công ty chú trọng việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là trình độ chuyên môn nghiệp vụ và hệ thống quản lý chất lượng. Công tác đào tạo và đào tạo lại hàng năm được thực hiện chủ yếu tại doanh nghiệp. Các chương trình đào tạo chú trọng vào nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kỹ thuật và nhận thức của CBCNV về quản lý kinh doanh, an toàn lao động và an toàn vệ sinh,... từ đó nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm đầu ra. Riêng lao động cần nâng cao tay nghề khi phát sinh những quy trình công nghệ mới đều được gửi đi đào tạo chuyên sâu trực tiếp tại các đơn vị.

Chính sách thu hút nhân tài: Công ty có chính sách lương, thưởng đặc biệt đối với các CBCNV giỏi và nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan, một mặt để giữ chân nhân viên lâu dài, mặt khác để thu hút nhân lực giỏi từ nhiều nguồn khác nhau về làm việc cho Công ty.

Về lương, thưởng, phúc lợi, đãi ngộ:



Công ty xây dựng chính sách lương riêng phù hợp với đặc trưng ngành nghề hoạt động và bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước, phù hợp với trình độ, năng lực và công việc của từng người. Cán bộ công nhân viên thuộc khối văn phòng được hưởng lương thời gian, công nhân sản xuất trực tiếp được hưởng lương theo sản phẩm và định biên. Hàng năm, nhằm khuyến khích động viên CBCNV gia tăng hiệu quả đóng góp, Công ty tổ chức sơ kết, tổng kết, khen thưởng, khen thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể có những thành tích nổi bật. Mức khen thưởng sẽ phụ thuộc vào hiệu quả sản xuất của Công ty và hiệu quả kinh tế của tập thể, của người lao động.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN

DỰ ÁN KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT VÀ CÔNG NGHIỆP

- Mục tiêu đầu tư xây dựng:
 - Góp phần giảm thiểu tỉ lệ chôn lấp chất thải theo định hướng phát triển của UBND tỉnh Đồng Nai.
 - Giải quyết được vấn đề rác sinh hoạt tại các địa phương trong Tỉnh và góp phần xử lý chất thải công nghiệp cho các khu công nghiệp trên địa bàn.
- Nội dung và quy mô đầu tư:
 - Tổng công suất chôn lấp chất thải là 1.222.825 tấn.
 - Nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt làm mùn compost công suất 450 tấn/ngày (8 giờ/ngày).
 - Hệ thống xử lý nước thải công suất 180m³/ngày đêm.
 - Hệ thống xử lý bùn hầm vệ sinh công suất 100m³/ngày đêm.
 - Các công trình hạ tầng kỹ thuật và phụ trợ phục vụ vận hành dự án.
- Địa điểm xây dựng: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.
- Diện tích sử dụng đất: 21,7ha.
- Tổng mức đầu tư: 474.917.000.000 đồng.
- Tiến độ thi công: Dự án chia làm nhiều giai đoạn xây dựng:
 - Giai đoạn 01 (từ 2015 đến năm 2016) đầu tư các hạng mục như sau: Hồ chôn lấp chất thải sinh hoạt HSH5; Hồ chôn lấp chất thải công nghiệp HCN2; Hệ thống xử lý nước thải công suất 100m³/ngày đêm; hạ tầng kỹ thuật và công trình phụ trợ tạm phục vụ vận hành dự án.
 - Giai đoạn 02 (từ năm 2017 đến năm 2018) xây dựng các hạng mục: Hồ chôn lấp chất thải sinh hoạt HSH3; Hồ chôn lấp chất thải sinh hoạt HSH4.
 - Giai đoạn 03 (từ năm 2018 đến 2022): Thực hiện điều chỉnh quy hoạch tổng thể 1/500 để xây dựng nhà máy xử lý tái chế chất thải sinh hoạt làm mùn compost công suất 450 tấn/ngày. Đến nay dự án đã được phê duyệt điều chỉnh quy hoạch 1/500; phê duyệt điều chỉnh thiết kế cơ sở; phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM); thẩm định công nghệ xử lý tái chế chất thải làm mùn compost. Trong giai đoạn 03 này sẽ triển khai xây dựng nhà máy xử lý tái chế chất thải làm mùn compost công suất 450 tấn/ngày; nâng công suất trạm xử lý nước thải lên 180m³/ngày đêm và tích hợp hệ thống xử lý bùn hầm vệ sinh công suất 100 m³/ngày đêm, các công trình phụ hạ tầng và phụ trợ.
 - Giai đoạn 04: Từ năm 2022 đến năm 2026 : Đầu tư các ô chôn lấp hệ vệ sinh còn lại bao gồm hố H1;H2;H3.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% 2019/2018
1	Tổng giá trị tài sản	489.805	500.685	102,22%
2	Doanh thu thuần	353.489	365.074	103,28%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	34.312	37.827	110,24%
4	Lợi nhuận khác	990	1.973	199,29%
5	Lợi nhuận trước thuế	35.302	39.800	112,74%
6	Lợi nhuận sau thuế	28.584	31.518	110,26%

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% 2019/2018
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,92	1,97
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,87	1,91
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	29,48	29,66
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	41,81	42,16
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	45,85	37,92
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,73	0,74
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	8,09	8,63
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	8,33	9,04
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	5,93	6,36
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	9,71	10,36

Về khả năng thanh toán

Chỉ tiêu khả năng thanh toán đánh giá năng lực tài chính của SZE. Các hệ số này trong năm 2019 đều tăng so với cùng kỳ năm 2018. Cụ thể, hệ số thanh toán ngắn hạn tăng 0,05 lần; hệ số thanh toán nhanh tăng 0,04 lần. Tài sản ngắn hạn của Công ty tại thời điểm cuối năm tăng hơn 15 tỷ đồng so với năm trước, đóng góp trong đó là sự tăng của khoản đầu tư tài chính ngắn hạn; khoản hàng tồn kho khi công ty có các công trình chiếu sáng, trồng cây xanh cần thực hiện trong năm. Song song đó, nợ ngắn hạn của công ty tăng 4 tỷ đồng chủ yếu bởi thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế tài nguyên môi phải nộp của Công ty phát sinh thêm trong năm. Dù vậy, các hệ số khả năng thanh toán cho thấy SZE vẫn đảm bảo được sự chi trả các khoản nợ ngắn hạn.

Về cơ cấu vốn

So với năm 2018, cơ cấu vốn của Công ty không có sự biến động lớn. Cụ thể, Hệ số nợ/tổng tài sản và hệ số nợ/vốn chủ sở hữu lần lượt tăng nhẹ là 0,18% và 0,35%. Đặc biệt, trong cơ cấu nợ của Công ty không có xuất hiện của nợ vay, điều này làm giảm áp lực về tài chính trong quá trình hoạt động của Công ty.



Về năng lực hoạt động

Trong năm 2019, Vòng quay tổng tài sản của Công ty hầu như không có biến động lớn so với năm trước. Là doanh nghiệp hoạt động trong ngành dịch vụ công ích nên Công ty có số lượng hàng tồn kho và tài sản khá cao. Trong đó, hàng tồn kho chủ yếu là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ dùng trong các hoạt động cắt tỉa cây xanh, vệ sinh môi trường, thi công công trình chiếu sáng,... Do đó, chỉ số này không mang nhiều ý nghĩa đối với Công ty.

Về khả năng sinh lời

Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời năm 2019 đều tăng. Trong năm, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận sau thuế của SZE tăng hơn 10%, chủ yếu là do Công ty tăng các khoản doanh thu cố định cũng như trúng thêm các gói thầu mới. Vì thế, chỉ tiêu lợi nhuận hoạt động kinh doanh trên doanh thu thuần của Công ty tăng mạnh từ 9,71% lên 10,36%, Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu và trên tài sản tăng khá tốt, lần lượt tăng 0,71% và 0,43%.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Thông tin cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 30.000.000 cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 30.000.000 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Cơ cấu cổ đông (tính đến ngày 31/12/2019)

STT	Đối tượng	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ nắm giữ
I	Cổ đông trong nước	29.995.900	299.959.000.000	99,99%
1	Cổ đông nhà nước	19.212.846	192.128.460.000	64,04%
2	Cá nhân	6.733.024	67.330.240.000	22,45%
3	Tổ chức	4.050.030	40.050.300.000	13,50%
II	Cổ đông nước ngoài	4.100	41.000.000	0,01%
1	Cá nhân	4.100	41.000.000	0,01%
2	Tổ chức	-	-	-
	Tổng cộng	30.000.000	300.000.000.000	100,00%

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Mục tiêu của Công ty là cung cấp các dịch vụ chất lượng, an toàn, vì vậy, Công ty luôn chú trọng sử dụng nguyên vật liệu thân thiện với môi trường và có thể tái chế, tái sử dụng được. Ngoài ra, Công ty cũng chú ý lựa chọn nguồn cung cấp nguyên vật liệu đáng tin cậy thông qua công tác chọn lọc, đánh giá nhà cung ứng, đảm bảo có chứng nhận CQ, CO đối với các mặt hàng theo tiêu chuẩn quy định để giảm thiểu rủi ro mua hàng kém chất lượng, có khả năng gây hại cho môi trường sống và cộng đồng dân cư. Đối với các hóa chất dùng để xử lý rác thải, Công ty sẽ có những quy định về liều lượng sử dụng, cách thức bảo quản để tránh trường hợp sử dụng hóa chất vượt mức, gây ô nhiễm môi trường.

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Trong năm 2019, những quy định của Nhà nước về việc bảo vệ môi trường đều được công ty nghiêm túc thực hiện, không có trường hợp bị xử phạt.

Tiêu thụ năng lượng:

Hoạt động vận chuyển rác, vận hành thiết bị chuyên dụng của Công ty chủ yếu sử dụng nguồn năng lượng như xăng dầu, điện năng,... Cụ thể trong năm 2019, Công ty đã tiêu thụ năng lượng như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng	Tổng tiền (đồng)
1	Tổng xăng tiêu thụ	Lít	94.758,5	1.705.648.117
2	Tổng dầu tiêu thụ	Lít	2.025.187,5	30.065.381.811
3	Tổng nhớt tiêu thụ	Kg	14.119,0	890.520.500
4	Tổng mỡ bò tiêu thụ	Kg	8,0	696.000
5	Tổng ga tiêu thụ	Tấn	75.380,0	1.194.601.109
6	Tổng chế phẩm xử lý rác, khử mùi	Gallon	3.698,5	6.388.318.182
Tổng				40.245.165.719

Để việc sử dụng năng lượng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên và giảm thiểu tác động đến môi trường sống, Công ty đưa ra một số biện pháp:

- Nâng cao hiệu suất và đem lại giá trị sử dụng cao nhất trên một đơn vị năng lượng sử dụng.
- Tổ chức nhiều hoạt động nhằm khuyến khích người lao động đóng góp sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.
- Nâng cao nhận thức và lan tỏa mức độ ảnh hưởng của việc sử dụng năng lượng hợp lý tới các bên liên quan như nhà thầu, nhà cung cấp, đối tác,...
- Xây dựng kế hoạch cụ thể hàng năm để đạt được các mục tiêu về chất lượng – môi trường của Công ty.



Chính sách liên quan đến người lao động:

Lực lượng lao động đóng vai trò quan trọng trong hoạt động của Công ty. Do đó, chăm lo đời sống người lao động là ưu tiên hàng đầu của Công ty, tạo tâm lý phấn khởi cho người lao động yên tâm công tác, gắn bó với Công ty. SZE luôn tuân thủ quy định của pháp luật về đãi ngộ đối với người lao động. Tất cả nhân viên chính thức của Công ty đều được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp theo quy định. Ngoài ra, Công ty có chính sách lương thưởng đặc biệt đối với CBCNV giỏi và nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan.

SZE thường xuyên tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV hàng năm: đối với người lao động làm việc trong điều kiện bình thường 01 lần/năm và đối với người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, độc hại là 02 lần/năm.

Về công đoàn, hàng năm vào tháng 7 công đoàn tổ chức Hội thao với các bộ môn: bóng đá, cờ tướng, cầu lông,..., hội thi hát Karaoke cho toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty. Nhân ngày 08/03 và 20/10, công đoàn tổ chức cuộc thi nấu ăn, tặng quà cho cán bộ nữ.



Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Bên cạnh các mục tiêu kinh doanh gắn liền với lợi ích của người lao động và cổ đông, Công ty cũng chú trọng đến lợi ích lâu dài của cộng đồng thông qua việc tham gia các hoạt động an sinh xã hội. Hơn thế nữa, SZE cũng tích cực tham gia các phong trào tình nguyện, các chương trình từ thiện tại địa phương nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng dân cư xung quanh địa bàn Công ty hoạt động.

03

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
Tình hình tài chính
Những cải tiến trong năm
Kế hoạch phát triển
Về việc thực hiện trách nhiệm với môi trường và xã hội

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Bối cảnh môi trường kinh doanh:

Địa bàn hoạt động của Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi chủ yếu là thành phố Biên Hòa, các huyện trong tỉnh Đồng Nai. Đây là một trong những trung tâm công nghiệp năng động nhất cả nước. Năm 2019, dưới sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam, Đồng Nai đã và đang thu hút nhiều dự án khu đô thị thương mại, khu du lịch sinh thái với hạ tầng đô thị đồng bộ. Trong xu hướng đó, cảnh quan đô thị sẽ có nhiều thay đổi và nhu cầu chỉnh trang bộ mặt thành phố sẽ tăng cao.

Hơn nữa, với vị thế là một doanh nghiệp có bề dày hơn 20 năm kinh nghiệm trong ngành, Công ty hiện đang cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác và đã chiếm lĩnh được thị phần lớn trong ngành môi trường tại thành phố Biên Hòa. Ngoài ra, SZE còn luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND và các ban ngành. Điều này góp phần thuận lợi cho Công ty mở rộng quy mô hoạt động và tăng trưởng trong thời gian tới.



Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019:

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	% Thực hiện 2019/ Kế hoạch 2019	% Thực hiện 2019/ Thực hiện 2018
I	Tổng doanh thu	358.753	319.077	376.684	118,05%	105,00%
1	Doanh thu thuần	353.489	317.577	365.074	114,96%	103,28%
2	Hoạt động tài chính	3.870	-	8.706	-	224,96%
3	Thu nhập khác	1.385	-	2.904	-	209,68%
II	Tổng chi phí	323.451	-	336.884	-	104,15%
III	Kết quả kinh doanh					
1	Lợi nhuận trước thuế	35.302	33.009	39.800	120,57%	112,74%
2	Lợi nhuận sau thuế	28.584	26.533	31.518	118,79%	110,26%
3	Nộp ngân sách (không thuế TNCN)	23.663	22.852	46.107	201,76%	203,45%

Do đơn giá xử lý rác trợ giảm so với đơn giá đã được thanh toán trước đây từ nguồn ngân sách Nhà nước dẫn đến Công ty phải điều chỉnh giảm gần 12 tỷ đồng doanh thu từ xử lý rác trợ trong giai đoạn từ tháng 09/2015 đến tháng 01/2018. Điều này đã có tác động rất lớn đến việc cân đối thu chi của Công ty trong năm 2019 do doanh thu này ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của Công ty. Tuy nhiên, nhìn về tổng doanh thu thực hiện trong kỳ thì các khoản mục doanh thu đều tăng so cùng kỳ:

- Doanh thu thuần so với cùng kỳ tăng hơn 3% nhờ vào đẩy mạnh công tác khai thác và tìm kiếm khách hàng bên ngoài.
- Doanh thu hoạt động tài chính so với cùng kỳ gần bằng 225%, tăng từ việc thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.
- Hoạt động khác so với cùng kỳ gần bằng 210%, tăng từ việc nghiên cứu hướng đầu tư, kinh doanh nhằm tạo nguồn thu nhập khác cho Công ty.

Mặc khác, Công ty còn thực hiện tốt công tác tiết kiệm chi phí, quản lý tốt chi phí hoạt động tại các bộ phận. Từ đó làm cho lợi nhuận của Công ty tăng 10,26% so với cùng kỳ năm trước.

Trong năm 2019, Công ty đã nộp ngân sách 46.107 triệu đồng vượt 101,76% kế hoạch đã đề ra và tăng 103,45% so với năm 2018.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
I	Tài sản ngắn hạn	276.806	56,52%	292.532	58,43%
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	67.290	13,74%	53.997	10,78%
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.409	3,15%	114.220	22,81%
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	186.996	38,18%	113.753	22,72%
4	Hàng tồn kho	6.752	1,38%	9.503	1,91%
5	Tài sản ngắn hạn khác	358	0,07%	1.059	0,21%
II	Tài sản dài hạn	212.999	43,48%	208.153	41,57%
1	Các khoản phải thu dài hạn	171	0,03%	-	-
2	Tài sản cố định	101.102	20,64%	77.979	15,57%
3	Tài sản dở dang dài hạn	102.826	20,99%	105.149	21,00%
4	Đầu tư tài chính dài hạn	7.500	1,53%	7.500	1,50%
5	Tài sản dài hạn khác	1.400	0,29%	17.525	3,50%
	Tổng tài sản	489.805	100,00%	500.685	100,00%

Tổng tài sản của SZE năm 2019 tăng nhẹ 2,22% so với cùng kỳ năm 2018. Cơ cấu tài sản của Công ty hầu như không thay đổi khi tỷ trọng tài sản ngắn hạn vẫn cao hơn tỷ trọng tài sản dài hạn.

Năm 2019, tài sản ngắn hạn của Công ty tăng 15.726 triệu đồng, chủ yếu là do tăng tiền gửi ngắn hạn (kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng) khoảng 100 tỷ đồng; ngoài ra, còn do chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tăng hơn 2 tỷ đồng bởi công ty thực hiện những công trình chiếu sáng, trồng cây xanh và xúc vận chuyển rác ở các huyện Long Thành, Nhơn Trạch. Trong năm, Công ty phát sinh một khoản chi phí trả trước dài hạn là tiền thuê đất tại xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu hơn 16 tỷ đồng. Tuy nhiên, Công ty không có các khoản phải thu dài hạn và khoản mục tài sản cố định giảm hơn 23 tỷ đồng do trích khấu hao tài sản hữu hình tăng, chính điều đó làm tài sản dài hạn của Công ty giảm 2,28% so với năm 2018.

Tình hình nợ phải trả

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
I	Nợ ngắn hạn	144.412	100,00%	148.491	100,00%
1	Phải trả người bán ngắn hạn	26.283	18,20%	28.279	19,04%
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.903	2,01%	5.934	4,01%
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.934	2,03%	21.147	14,24%
4	Phải trả người lao động	18.099	12,53%	19.236	12,95%
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	8.172	5,66%	6.115	4,12%
6	Phải trả ngắn hạn khác	65.05	45,05%	62.135	41,84%
7	Dự phòng phải trả ngắn hạn	63	0,04%	93	0,06%
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20.904	14,48%	5.552	3,74%
II	Nợ dài hạn	-	-	-	-
	Tổng nợ phải trả	144.412	100,00%	148.491	100,00%

Nợ phải trả của Công ty hoàn toàn là khoản nợ ngắn hạn. Tại thời điểm cuối năm 2019, nợ ngắn hạn đạt mức 148.491 triệu đồng, tương đương tăng 2,82% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó chủ yếu là do Công ty phát sinh khoản thuế đất và tiền sử dụng đất phải nộp hơn 16 tỷ đồng từ việc nộp tiền sử dụng đất tại huyện Vĩnh Cửu. Ngoài ra, Công ty vẫn duy trì chính sách không sử dụng nợ vay, điều này thể hiện nỗ lực của SZE trong việc hướng đến một cơ cấu tài chính lành mạnh.



NHỮNG CẢI TIẾN TRONG NĂM

SZE đã tăng cường nghiên cứu, phát triển sản phẩm nhằm đưa ra giải pháp mới cho vấn đề môi trường. Hiện nay, Công ty đang trong quá trình cải tiến phương pháp xử lý rác từ chôn lấp sang chuyển thành phân compost có thể dùng để bón cho cây trồng. Đây là loại phân sạch, thân thiện với môi trường, có khả năng cải tạo đất. Hình thức xử lý này phù hợp với xu hướng bảo vệ môi trường hiện nay, đồng thời mở ra một thị trường kinh doanh đầy tiềm năng cho Công ty.

Tiếp tục hoàn thiện, ban hành các quy chế nội bộ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, làm cơ sở để đẩy mạnh hiệu quả quản lý doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động kinh doanh. Xây dựng Quy định Hệ thống thang bảng lương, định mức lao động, đơn giá tiền lương, và quy chế trả lương Công ty, hướng đến việc đảm bảo trả công lao động theo hiệu suất lao động, hiệu quả công việc.

Công ty luôn chú trọng đào tạo nguồn lực sẵn có, nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề của cán bộ - công nhân viên. Tổ chức các hoạt động tập thể nhằm tạo điều kiện giao lưu, gắn kết giữa các nhân viên trong Công ty.

Thường xuyên nghiên cứu cải tiến công tác quản lý, xây dựng bộ máy tổ chức gọn nhẹ và hiệu quả, thực hiện sắp xếp lại nhân sự mỗi phòng ban theo công việc, năng lực. Luân chuyển cán bộ trong Công ty kịp thời, vừa phù hợp với yêu cầu hoạt động kinh doanh vừa tối ưu hóa tính hiệu quả của mô hình hoạt động.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020
1	Tổng doanh thu	triệu đồng	398.247
2	Lợi nhuận trước thuế	triệu đồng	40.647
3	Lợi nhuận sau thuế	triệu đồng	32.518
4	Nộp ngân sách	triệu đồng	29.565
5	Tỷ suất LNST/VCSH	%	10,28%
6	Lao động bình quân	người	640
7	Thu nhập bình quân	đồng/người	12.239.584

Biện pháp triển khai thực hiện:

- Tăng cường công tác khai thác, tiếp thị, mở rộng địa bàn cung cấp các dịch vụ, thu gom vận chuyển và xử lý chất thải đến các đơn vị trong khu công nghiệp Biên Hòa, Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Vĩnh Cửu.
- Tăng cường công tác khai thác các dịch vụ thu gom rác thùng, rác dọn vệ sinh và cung cấp các dịch vụ như sửa chữa đèn chiếu sáng, nạo vét mương cống, chăm sóc cây xanh hoa kiểng tại các đơn vị trong và ngoài khu công nghiệp.
- Triển khai giới thiệu các ngành nghề kinh doanh của Công ty đến các doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng dịch vụ của Công ty để tìm kiếm khách hàng mới.
- Thực hiện triển khai phương án giao quyền phân cấp khai thác cho các bộ phận sản xuất kinh doanh Công ty để tăng thêm khả năng khai thác doanh thu và lợi nhuận của từng bộ phận.
- Đầu tư thêm phương tiện vận chuyển rác để đáp ứng nhu cầu mở rộng địa bàn thu gom, vận chuyển rác đến các huyện lân cận đồng thời thay thế các phương tiện cũ hết niên hạn sử dụng theo quy định.
- Thực hiện giao chỉ tiêu doanh thu và chi phí cho các bộ phận sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và quản lý tốt chi phí hoạt động tại các bộ phận.
- Nghiên cứu thực hiện việc ương, trồng và nhân giống các loại cây xanh, hoa kiểng để kịp thời bổ sung, thay thế cho các công viên, dải phân cách và cung cấp các loại cây xanh, hoa kiểng ra thị trường bên ngoài.
- Tổ chức sắp xếp lại các phòng nghiệp vụ cho phù hợp với quy mô phát triển của Công ty; xây dựng lực lượng đội ngũ cán bộ kỹ thuật, công nhân chuyên nghiệp, đáp ứng nhu cầu cung cấp các sản phẩm dịch vụ tốt nhất và đồng thời tăng năng suất lao động.

VỀ VIỆC THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Đối với môi trường:

Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực môi trường, SZE luôn tự ý thức rằng mình phải có trách nhiệm đối với môi trường sống. Công ty luôn đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật và địa phương về bảo vệ môi trường. Bên cạnh mục tiêu lợi nhuận, SZE luôn quan tâm đến công tác cải thiện chất lượng dịch vụ, tiếp tục triển khai các chương trình về tiết kiệm năng lượng, phân loại rác tại văn phòng công ty. Ngoài ra, SZE còn thực hiện những hoạt động truyền thông để khuyến khích cán bộ công nhân viên cùng nâng cao ý thức cũng như có những hành động thực tế trong việc bảo vệ môi trường như: dùng túi thân thiện với môi trường, tiết kiệm giấy, dùng đồ sành sứ thay cho đồ nhựa. Mặt khác, SZE còn tổ chức đào tạo, hướng dẫn nâng cao nhận thức của toàn thể cán bộ, công nhân viên về công tác bảo vệ môi trường, đảm bảo nhân viên các bộ phận hiểu biết về chính sách, mục tiêu chất lượng – môi trường của Công ty và mục tiêu chất lượng của bộ phận.

Trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Công ty tích cực tham gia các chương trình tình nguyện, chương trình thiện nguyện cùng với các Đoàn thể nhằm đóng góp vào sự phát triển chung của cộng đồng dân cư trong địa phương: đóng góp vào quỹ vì người nghèo, tặng quà cho các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn tại địa phương,...

Đối với người lao động:

Yếu tố con người góp phần tạo nên thành công của Công ty. Vì vậy, SZE luôn tạo điều kiện tốt nhất cho cán bộ công nhân viên bằng cách tạo một môi trường làm việc khang trang, sạch đẹp để nhân viên có thể thoải mái làm việc. Thêm vào đó, Công ty còn tạo điều kiện để người lao động thi đua, sáng tạo trong công việc giúp cho người lao động phát huy hết khả năng của mình. Để thu hút và giữ chân người lao động thì những vấn đề liên quan đến việc ổn định và nâng cao mức thu nhập của người lao động cũng là mục tiêu quan trọng mà Công ty hướng đến.





04

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Về các mặt hoạt động của Công ty
Về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc
Kế hoạch và định hướng

VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Trong năm 2019 Công ty đã tập trung thực hiện tốt các dịch vụ công cộng của Thành phố Biên Hòa, thu gom rác tại các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu. Tăng cường việc mở rộng, khai thác các loại hình dịch vụ đô thị đến các huyện, các khu công nghiệp trong tỉnh, từng bước nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ, tạo uy tín đối với khách hàng. Ngoài ra, Công ty còn thi công một số công trình công viên, trồng cây xanh, sửa chữa đường nội bộ trên địa bàn tỉnh.

Cụ thể trong năm Công ty đạt được các chỉ tiêu như sau:

- Lợi nhuận trước thuế: 39.800 triệu đồng, đạt 120,57% kế hoạch đề ra.
- Lợi nhuận sau thuế: 31.518 triệu đồng, đạt 118,79% kế hoạch đề ra.
- Trong năm, Công ty nộp ngân sách 46.107 triệu đồng, đạt 201,76% kế hoạch đề ra.

Tuy hoạt động kinh doanh vẫn còn nhiều khó khăn nhưng tập thể Công ty đã có nhiều cố gắng trong lãnh đạo, điều hành, sản xuất,... để hoàn thành tốt các chỉ tiêu đã đề ra trong năm.

VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Ban Tổng Giám đốc gồm 03 thành viên, các thành viên đều có trình độ, năng lực, phẩm chất được đào tạo đầy đủ về chuyên môn, am hiểu về lĩnh vực được giao và đã có nhiều năm kinh nghiệm trong việc quản lý.
- Kể từ thời điểm đi vào hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần, Hội đồng quản trị đã thực hiện đầy đủ, kịp thời công tác giám sát, định hướng thông qua báo cáo và trao đổi công việc với Ban Tổng Giám đốc. Ngoài các phiên họp định kỳ, Ban Tổng Giám đốc thường xuyên trao đổi với các thành viên Hội đồng quản trị để xử lý kịp thời và hiệu quả các vấn đề phát sinh phục vụ yêu cầu quản lý và phát triển của Công ty.

- Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng các giải pháp kinh doanh nhằm phát triển Công ty ổn định, bền vững; các chế độ, quyền lợi của người lao động được thực hiện theo Bộ luật Lao động, Điều lệ Công ty. Bên cạnh đó, Ban Tổng Giám đốc cũng thực hiện tốt nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước.
- Nhìn chung trong năm 2019, Ban Tổng Giám đốc đã triển khai thực hiện tốt các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị ban hành, phù hợp với công ty và pháp luật. Song song đó, nỗ lực phấn đấu, làm hết trách nhiệm của mình trong quá trình điều hành sản xuất kinh doanh và đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

KẾ HOẠCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG

- Duy trì và phát triển hoạt động dịch vụ vệ sinh, dịch vụ cây xanh, đồng thời mở rộng địa bàn phục vụ ra các huyện thị, tăng cường việc nhận thi công các công trình trồng cây xanh để tăng doanh thu, tạo việc làm cho công nhân, và nâng cao uy tín của công ty với các đối tác.
- Đẩy mạnh công tác thị trường nhằm thu hút thêm khách hàng mới.
- Tăng nguồn thu cải thiện lợi nhuận, tiết giảm chi phí hướng đến mục tiêu chung là duy trì sự ổn định và phát triển bền vững của môi trường
- Cải thiện năng suất lao động, đẩy mạnh áp dụng công nghệ thông tin trong sản xuất và quản lý.
- Bám sát Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; chỉ đạo và tạo điều kiện cho các bộ phận chức năng triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 nhanh chóng, kịp thời, thích ứng với yêu cầu thị trường và phấn đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch.
- Giữ vững và ổn định thị phần khách hàng hiện có, tránh rơi vào tình trạng suy giảm năng lực cạnh tranh, thu hẹp thị phần.





05

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Ban Kiểm soát

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Danh sách thành viên và các cuộc họp của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Ghi chú
1	Bạch Văn Hiền	Chủ tịch	05	100%	
2	Trần Ngọc Hải Sơn	Thành viên	05	100%	
3	Võ Thành Tâm	Thành viên	05	100%	
4	Phí Thị Lệ Thủy	Thành viên	05	100%	Thành viên HĐQT từ 29/03/2019
5	Trần Anh Dũng	Thành viên	05	100%	
6	Quách Ngọc Bửu	Thành viên	05	100%	
7	Trần Võ Hoài Hương	Thành viên	05	100%	

Lý lịch Hội đồng quản trị

ÔNG BẠCH VĂN HIỀN - CHỦ TỊCH HĐQT

- Ngày sinh: 04/12/1960
- Địa chỉ thường trú: 234 đường Đỗ Văn Thi, ấp Nhất Hòa, xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế.
- Số cổ phần nắm giữ tại ngày 31/12/2019: 4.571.966 cổ phần, chiếm 15,24% VĐL.
 - Số cổ phần cá nhân sở hữu: 71.966 cổ phần, chiếm 0,24% VĐL.
 - Số cổ phần đại diện sở hữu: 4.500.000 cổ phần, chiếm 15% VĐL (đại diện cho Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp).

ÔNG TRẦN NGỌC HẢI SƠN - THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày sinh: 28/03/1968
- Địa chỉ thường trú: 202/6 KP5, phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh Công Đoàn.
- Số cổ phần nắm giữ tại ngày 31/12/2019: 1.519.008 cổ phần, chiếm 5,06% VĐL.
 - Số cổ phần cá nhân sở hữu: 19.008 cổ phần, chiếm 0,06% VĐL.
 - Số cổ phần đại diện sở hữu: 1.500.000 cổ phần, chiếm 5% VĐL (đại diện cho Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp).



ÔNG VÕ THÀNH TÂM - THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày sinh: 24/07/1970
- Địa chỉ thường trú: 26/2B KP1, phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Bảo hộ lao động, Trung cấp điện.
- Số cổ phần nắm giữ tại ngày 31/12/2019: 92.928 cổ phần, chiếm 0,31% VĐL.
 - Số cổ phần cá nhân sở hữu: 17.928 cổ phần, chiếm 0,06% VĐL
 - Số cổ phần đại diện sở hữu: 75.000 cổ phần, chiếm 0,25% VĐL (đại diện cho Công đoàn Cơ sở Công ty).

BÀ PHÍ THỊ LỆ THỦY - THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày sinh: 14/06/1979
- Địa chỉ thường trú: 481/8, KP5B, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Công nghệ Môi trường, Thạc sĩ Quản lý môi trường.
- Số cổ phần nắm giữ tại ngày 31/12/2019: 3.000.000 cổ phần, chiếm 10% VĐL.
 - Số cổ phần cá nhân sở hữu: 0 cổ phần.
 - Số cổ phần đại diện sở hữu: 3.000.000 cổ phần, chiếm 10% VĐL.



ÔNG TRẦN ANH DŨNG - THÀNH VIÊN HĐQT: xem Lý lịch Ban điều hành.

BÀ QUÁCH NGỌC BỬU - THÀNH VIÊN HĐQT: xem Lý lịch Ban điều hành.

BÀ TRẦN VÕ HOÀI HƯƠNG - THÀNH VIÊN HĐQT: xem Lý lịch Ban điều hành.



Các nghị quyết/ quyết định của Hội đồng quản trị trong năm 2019:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	154/QĐ-SZE-HĐQT	26/02/2019	Ban hành Quy định hệ thống thang lương, bảng lương Công ty.
2	166/QĐ-SZE-HĐQT	27/03/2019	Chấm dứt Hợp đồng lao động đối với Ông Nguyễn Ngọc Danh Phó Tổng Giám đốc Công ty.
3	167/QĐ-SZE-HĐQT	27/03/2019	Bổ nhiệm Ông Nguyễn Duy Hoàng giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty.
4	186/QĐ-SZE-HĐQT	29/08/2019	Phê duyệt điều chỉnh dự án Khu xử lý chất thải sinh hoạt và công nghiệp - Quy mô 21,7 ha tại xã Vĩnh Tân, Vĩnh Cửu, Đồng Nai.
5	200/QĐ-SZE-HĐQT	26/12/2019	Bổ nhiệm Bà Trần Võ Hoài Hương giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty.
6	201/QĐ-SZE-HĐQT	26/12/2019	Bổ nhiệm Ông Nguyễn Hoàng Dương giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty.

Danh sách thành viên và các cuộc họp của Ban kiểm soát

STT	Thành viên	Chức vụ	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự
1	Ngô Thị Châu Loan	Trưởng ban	03	100%	
2	Nguyễn Bách Thảo	Kiểm soát viên	03	100%	
3	Nguyễn Thị Nữ	Kiểm soát viên	03	100%	

Lý lịch Ban kiểm soát

BÀ NGÔ THỊ CHÂU LOAN – TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

- Ngày sinh: 11/08/1970
- Địa chỉ thường trú: 432 Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Tiến, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính – Kế toán.
- Số cổ phần nắm giữ tại ngày 31/12/2019: 1.519.252 cổ phần, chiếm 5,06% VĐL.
 - Số cổ phần cá nhân sở hữu: 19.252 cổ phần, chiếm 0,06% VĐL.
 - Số cổ phần đại diện sở hữu: 1.500.000 cổ phần, chiếm 5% VĐL (đại diện cho Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp).

BÀ NGUYỄN BÁCH THẢO – KIỂM SOÁT VIÊN

- Ngày sinh: 22/01/1982
- Địa chỉ thường trú: D6/2, KP6, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế.
- Số cổ phần nắm giữ tại ngày 31/12/2019: 1.500.000 cổ phần, chiếm 5% VĐL.
 - Số cổ phần cá nhân sở hữu: 0 cổ phần.
 - Số cổ phần đại diện sở hữu: 1.500.000 cổ phần, chiếm 5% VĐL (đại diện cho Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp).

BÀ NGUYỄN THỊ NỮ - KIỂM SOÁT VIÊN

- Ngày sinh: 20/06/1984
- Địa chỉ thường trú: Xóm Kim Sơn, xã Hải Vân, huyện Như Thành, tỉnh Thanh Hóa.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính ngân hàng.
- Số cổ phần nắm giữ tại ngày 31/12/2019: 3.900.000 cổ phần, chiếm 13% VĐL.
 - Số cổ phần cá nhân sở hữu: 0 cổ phần.
 - Số cổ phần đại diện sở hữu: 3.900.000 cổ phần, chiếm 13% VĐL (đại diện cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BMT).



Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc điều hành và cổ đông

Trong năm, Ban kiểm soát đã thực hiện đúng chức năng và nhiệm vụ theo quy định của Điều lệ công ty, các công việc thực hiện cụ thể như sau:

- Ban kiểm soát đã phân công công việc cụ thể cho từng thành viên, lập kế hoạch kiểm tra giám sát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và công tác quản lý điều hành của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
- Xem xét tính pháp lý, trình tự thủ tục ban hành các nghị quyết, quyết định của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong công tác quản lý.
- Thẩm định các báo cáo tài chính quý, 6 tháng và năm đảm bảo tính trung thực và chính xác trong việc ghi chép, cập nhật chứng từ, sổ sách kế toán. Phối hợp với đơn vị kiểm toán độc lập xem xét báo cáo tài chính nhằm đánh giá tính trung thực hợp lý của báo cáo tài chính, giám sát việc thực thi các ý kiến của đơn vị kiểm toán đưa ra.
- Giám sát việc thực thi công bố thông tin của Công ty theo các quy định của Luật chứng khoán, xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi các cổ đông;
- Thực hiện việc giám sát, Ban kiểm soát đã tham dự họp tất cả các cuộc họp HĐQT xem xét các văn bản nội bộ của HĐQT, Ban Tổng giám đốc ban hành trong qua trình quản trị công ty nhằm đảm bảo việc xây dựng các định hướng, chủ trương điều hành của công ty.



CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

ĐVT: đồng/năm

STT	Họ và tên	Lương	Thù lao
1	Hội đồng quản trị		
	Bạch Văn Hiến	483.480.840	-
	Trần Anh Dũng	-	86.400.000
	Trần Võ Hoài Hương	-	86.400.000
	Trần Ngọc Hải Sơn	-	86.400.000
	Quách Ngọc Bửu	-	86.400.000
	Võ Thành Tâm	-	86.400.000
	Phí Thị Lệ Thủy	-	61.200.000
2	Ban Kiểm soát		
	Ngô Thị Châu Loan	321.868.532	-
	Nguyễn Bách Thảo	-	43.200.000
	Nguyễn Thị Nữ	-	43.200.000
3	Ban điều hành		
	Trần Anh Dũng	464.105.455	-
	Quách Ngọc Bửu	408.383.105	-
	Nguyễn Duy Hoàng	310.468.910	-
	Trần Võ Hoài Hương	345.600.000	-

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Tên cổ đông nội bộ	Chức vụ	Số lượng CP trước giao dịch	Số lượng CP đã giao dịch	Số lượng CP sau giao dịch	Thời gian thực hiện
Trần Anh Dũng	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	84.638	Mua 99.962	184.600	13/08/2019 - 26/08/2019
Nguyễn Duy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	9.100	-	9.100	13/08/2019 - 11/09/2019
Bạch Văn Hiến	Chủ tịch HĐQT	19.235	Mua 34.931	54.166	21/10/2019 - 23/10/2019
Trần Anh Dũng	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	184.600	Mua 115.400	300.000	23/12/2019 - 30/12/2019
Bạch Văn Hiến	Chủ tịch HĐQT	54.166	Mua 17.800	71.966	12/12/2019 - 08/01/2020)



06

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo của Tổng Giám đốc
Ý kiến kiểm toán
Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI

Địa chỉ: Số 12, Đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Bạch Văn Hiền	Chủ tịch
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên
Bà Trần Võ Hoài Hương	Thành viên
Ông Trần Ngọc Hải Sơn	Thành viên
Bà Quách Ngọc Bửu	Thành viên
Ông Võ Thành Tâm	Thành viên
Bà Phí Thị Lệ Thủy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/03/2019)
Ông Nguyễn Ngọc Danh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/03/2019)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Bà Ngô Thị Châu Loan	Trưởng ban
Bà Nguyễn Bách Thảo	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nữ	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Trần Anh Dũng	Tổng Giám đốc
Bà Quách Ngọc Bửu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/04/2019)
Bà Trần Võ Hoài Hương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2020)
Ông Nguyễn Ngọc Danh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/04/2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI

Địa chỉ: Số 12, Đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Anh Dũng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Số: 20.127/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2020 từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT TỔNG GIÁM ĐỐC




Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2018-026-1

Trịnh Thanh Thanh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2820-2020-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		292.532.199.456	276.806.462.769
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	53.997.075.744	67.290.387.210
1. Tiền	111		33.997.075.744	14.486.252.712
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	52.804.134.498
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		114.220.031.049	15.409.195.732
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	114.220.031.049	15.409.195.732
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113.752.644.638	186.996.226.455
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	103.694.393.423	181.662.403.078
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.496.143.775	1.067.685.540
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	9.042.511.007	4.472.913.382
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(480.403.567)	(206.775.545)
IV. Hàng tồn kho	140		9.503.253.706	6.752.301.734
1. Hàng tồn kho	141	4.5	9.503.253.706	6.752.301.734
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.059.194.319	358.351.638
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.059.194.319	358.351.638
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		208.152.701.901	212.998.859.724
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	170.583.500
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	170.583.500
II. Tài sản cố định	220		77.979.087.461	101.102.141.110
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	77.701.555.521	100.793.734.166
Nguyên giá	222		275.527.738.782	273.966.517.675
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(197.826.183.261)	(173.172.783.509)
2. Tài sản cố định vô hình	227		277.531.940	308.406.944
Nguyên giá	228		308.750.000	308.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31.218.060)	(343.056)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		105.148.854.956	102.826.218.658
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.6	105.148.854.956	102.826.218.658
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.500.000.000	7.500.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.2	7.500.000.000	7.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.524.759.484	1.399.916.456
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	16.727.870.077	886.898.705
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		796.889.407	513.017.751
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		500.684.901.357	489.805.322.493

(Xem tiếp trang sau)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		148.491.133.411	144.411.780.355
I. Nợ ngắn hạn	310		148.491.133.411	144.411.780.355
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	28.278.849.492	26.283.477.427
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	5.934.022.374	2.903.112.840
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	21.147.262.709	2.934.356.321
4. Phải trả người lao động	314	4.12	19.235.738.293	18.098.889.326
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	6.115.286.037	8.172.206.583
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	62.134.820.977	65.052.867.227
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		93.365.396	63.160.392
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.15	5.551.788.133	20.903.710.239
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		352.193.767.946	345.393.542.138
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16.1	352.193.767.946	345.393.542.138
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.16.2	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.743.759.816	6.885.360.484
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.283.174.668	35.341.348.192
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		7.765.169.662	6.757.354.875
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.518.005.006	28.583.993.317
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3.166.833.462	3.166.833.462
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		500.684.901.357	489.805.322.493



Phê duyệt
Trần Anh Dũng
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Người lập

Nguyễn Hoàng Dương
Kế toán trưởng

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	365.073.828.502	353.498.308.408
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		365.073.828.502	353.498.308.408
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	308.222.351.162	294.015.328.238
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56.851.477.340	59.482.980.170
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	8.706.205.759	3.869.499.666
6. Chi phí tài chính	22		-	55.061.483
Trong đó, chi phí lãi vay	23		-	55.061.483
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	27.731.009.328	28.985.606.440
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.826.673.771	34.311.811.913
9. Thu nhập khác	31		2.904.245.442	1.385.449.056
10. Chi phí khác	32		930.981.469	395.472.229
11. Lợi nhuận khác	40		1.973.263.973	989.976.827
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.799.937.744	35.301.788.740
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.6	8.565.804.394	6.938.635.333
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(283.871.656)	(220.839.910)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.518.005.006	28.583.993.317
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.4	892	829
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.4	892	829



Phê duyệt

Trần Anh Dũng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Người lập

Nguyễn Hoàng Dương
Kế toán trưởng

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39.799.937.744	35.301.788.740
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.5	24.827.834.847	23.254.410.693
Các khoản dự phòng	03		303.833.026	66.031.717
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.641.372.199)	(3.910.757.810)
Chi phí lãi vay	06		-	55.061.483
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		56.290.233.418	54.766.534.823
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		76.876.814.270	17.340.355.956
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.750.951.972)	(679.451.954)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.749.074.758	4.221.910.004
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(16.541.814.053)	5.397.877.475
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(55.061.483)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.11	(7.801.597.070)	(7.193.899.588)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		45.470.000	45.680.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.725.366.832)	(1.539.150.884)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		118.141.862.519	72.304.794.349
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.594.267.452)	(28.530.174.608)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	87.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(152.800.000.000)	(5.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		54.100.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.859.093.467	1.252.449.982
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(110.435.173.985)	(32.290.451.919)

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.16.5	(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(13.293.311.466)	19.014.342.430
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		67.290.387.210	48.276.044.780
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	53.997.075.744	67.290.387.210



Rhê duyệt

Trần Anh Dũng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Người lập

Nguyễn Hoàng Dương
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn MTV Dịch vụ Môi Trường Đô Thị Đồng Nai, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 16 tháng 08 năm 2015, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600274914 ngày 07 tháng 08 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 07 năm 2019.

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 11 năm 2015 theo văn bản số 8835/UBND-KT ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai.

Ngày 18 tháng 01 năm 2016, Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng theo văn bản số 304/UBCK-GSDC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Ngày 22 tháng 11 năm 2016, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 760/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 300 tỷ VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BMT	Việt Nam	192.128.460.000	64,04	192.128.460.000	64,04
Khác	Việt Nam	39.000.000.000	13,00	39.000.000.000	13,00
	Việt Nam	68.871.540.000	22,96	68.871.540.000	22,96
Cộng		300.000.000.000	100,00	300.000.000.000	100,00

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 12, Đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Bửu Long, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 688 (31/12/2018: 699).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ đô thị môi trường.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Quét dọn đường phố, vỉa hè. Dịch vụ lau dọn vệ sinh;
- Thu gom rác thải sinh hoạt. Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn (rác thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế). Xử lý nước thải;
- Kinh doanh và tái chế phế liệu, sản xuất phân hữu cơ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.3. Ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo)

- Duy tu, sửa chữa các hệ thống công trình thoát nước, vỉa hè, cầu đường; Quản lý, chăm sóc công viên công cộng, hoa viên, cây xanh đường phố. Mua bán, trồng và cắt tỉa tạo hình cây xanh, hoa kiểng các loại. Thi công xây dựng, duy tu bảo dưỡng công trình công viên cây xanh.
- Quản lý, vận hành và duy tu sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng, hệ thống đèn tín hiệu giao thông;
- Dịch vụ mai táng, hỏa táng, xây mộ. Đầu tư xây dựng, quản lý và khai thác nghĩa trang.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phân ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.6. Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2019
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 49 năm
▪ Máy móc thiết bị	4 – 19 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ Khác	4 – 8 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất trả trước tại xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.11. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí lãi vay.

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

3.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động được hưởng ưu đãi;
- Thuế suất 20% đối với hoạt động không ưu đãi.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Thuế (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Theo Giấy phép đầu tư số 47121000435 do UBND Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 11 tháng 11 năm 2014, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% đối với hoạt động thu gom và xử lý chất thải, nước thải tại Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai cho dự án khu xử lý chất thải sinh hoạt và công nghiệp.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ hệ thống chiếu sáng, công viên, quản lý chợ đêm, mai táng, hỏa táng: không chịu thuế;
- Hút hầm vệ sinh, rác thải, rác thải y tế: 0%;
- Các dịch vụ khác: 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.19. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	292.142.491	364.100.016
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.704.933.253	14.122.152.696
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	52.804.134.498
Cộng	53.997.075.744	67.290.387.210

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng TMCP Công Thương – Chi nhánh Đồng Nai với kỳ hạn gốc 3 tháng và lãi suất 5,5%/năm.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 6,9%/năm đến 7,8%/năm, được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP Công Thương – Chi nhánh Đồng Nai	48.520.031.049	-	15.409.195.732	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà – Chi nhánh Đồng Nai	15.100.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu – Chi nhánh Đồng Nai	20.300.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Chi nhánh Đồng Nai	30.300.000.000	-	-	-
Cộng	114.220.031.049	-	15.409.195.732	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (mã chứng khoán SDV), số lượng 500.000 cổ phiếu. Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của khoản đầu tư này là 9.750.000.000 VND.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	919.835.497	29.114.920
Phòng Quản lý Đô thị Thành phố Biên Hòa	62.486.785.107	149.978.076.795
Các khách hàng khác	40.287.772.819	31.655.211.363
Cộng	103.694.393.423	181.662.403.078

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	617.000.000	-	510.000.000	-
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu	1.781.497.907	-	1.294.507.134	-
Lãi tạm thu tiền gửi có kỳ hạn	4.360.223.711	-	513.111.419	-
Phải thu khác	2.283.789.389	-	2.155.294.829	-
Cộng	9.042.511.007	-	4.472.913.382	-

4.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.356.258.768	-	1.352.625.357	-
Công cụ, dụng cụ	1.050.729.834	-	814.050.755	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	6.573.214.394	-	4.011.403.968	-
Dịch vụ xúc vận chuyển	4.111.977.003	-	1.525.423.906	-
Chiếu sáng	1.342.083.914	-	-	-
Khác	1.119.153.477	-	2.485.980.062	-
Hàng hóa	523.050.710	-	574.221.654	-
Cộng	9.503.253.706	-	6.752.301.734	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công trình khu xử lý chất thải Huyện Vĩnh Cửu	104.684.173.602	102.665.392.034
Công trình bãi xử lý rác Trảng Dài	138.868.533	138.868.533
Khác	325.812.821	21.958.091
Cộng	105.148.854.956	102.826.218.658

4.7. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền thuê đất tại xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	16.208.456.372	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	519.413.705	886.898.705
Cộng	16.727.870.077	886.898.705

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2019	118.141.804.086	37.869.389.099	96.987.334.117	287.605.900	20.680.384.473	273.966.517.675
Mua trong năm	146.160.000	-	1.482.935.273	73.700.000	-	1.702.795.273
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	66.819.485	-	-	-	66.819.485
Thanh lý, nhượng bán	(208.393.651)	-	-	-	-	(208.393.651)
Tại ngày 31/12/2019	118.079.570.435	37.936.208.584	98.470.269.390	361.305.900	20.680.384.473	275.527.738.782
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2019	90.015.957.502	22.635.552.193	56.044.524.830	260.347.932	4.216.401.052	173.172.783.509
Khấu hao trong năm	6.701.615.415	2.790.645.909	10.809.738.249	20.156.322	4.474.803.948	24.796.959.843
Thanh lý, nhượng bán	(143.560.091)	-	-	-	-	(143.560.091)
Tại ngày 31/12/2019	96.574.012.826	25.426.198.102	66.854.263.079	280.504.254	8.691.205.000	197.826.183.261
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2019	28.125.846.584	15.233.836.906	40.942.809.287	27.257.968	16.463.983.421	100.793.734.166
Tại ngày 31/12/2019	21.505.557.609	12.510.010.482	31.616.006.311	80.801.646	11.989.179.473	77.701.555.521

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 88.418.153.459 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	20.666.800	20.666.800	-	-
Phải trả cho người bán:				
Trạm Xăng dầu Bến xe Biên Hòa Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng & Kỹ thuật Môi trường Trí Lâm	4.455.952.985	4.455.952.985	5.648.626.395	5.648.626.395
Công ty TNHH Khoa học Công nghệ Môi trường Quốc Việt	3.756.969.429	3.756.969.429	1.236.500.000	1.236.500.000
Công ty TNHH MTV Đá Thiện Thành	2.521.082.190	2.521.082.190	1.684.076.790	1.684.076.790
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Duy Phương	2.098.360.000	2.098.360.000	1.057.515.708	1.057.515.708
Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại Xây dựng Công nghiệp Đức Long	720.000.000	720.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	14.705.818.088	14.705.818.088	5.560.000.000	5.560.000.000
Cộng	28.278.849.492	28.278.849.492	26.283.477.427	26.283.477.427

4.10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – xem thêm mục 7	12.970.100	143.927.420
Người mua trả tiền trước phí dịch vụ bảo quản, chăm sóc kim tính	5.316.458.625	2.368.004.845
Các khách hàng khác	604.593.649	391.180.575
Cộng	5.934.022.374	2.903.112.840

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2019 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.251.123.412	34.455.335.549	34.108.103.441	-	1.598.355.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.618.581.467	8.565.804.394	7.801.597.070	-	2.382.788.791
Thuế thu nhập cá nhân	-	64.651.442	3.531.141.376	3.428.753.779	-	167.039.038
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	17.300.868.746	706.496.746	-	16.594.372.000
Thuế tài nguyên	-	-	1.075.231.120	760.283.760	-	314.947.360
Các loại thuế khác	-	-	99.760.000	10.000.000	-	89.760.000
Cộng	-	2.934.356.321	65.028.141.184	46.815.234.796	-	21.147.262.709

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người lao động

Là quỹ lương năm 2019 còn phải trả cho người lao động.

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trích trước chi phí xây dựng công trình xử lý chất thải – phần đáy hồ và nắp hồ rác HSH4	4.242.539.674	4.242.539.674
Trích trước chi phí xây dựng công trình xử lý chất thải - phần nắp hồ rác SH5	1.822.746.363	3.213.593.636
Khác	50.000.000	716.073.273
Cộng	6.115.286.037	8.172.206.583

4.14. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí xử lý rác sinh hoạt hộ dân phải trả cho Phòng Tài chính kế hoạch Biên Hòa	11.312.717.207	11.317.923.507
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	378.901.466	384.885.720
Kinh phí công đoàn	95.657.880	95.383.000
Phải trả Công ty Cổ phần Môi trường Đồng Xanh	-	3.298.605.030
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.965.083.409	2.172.652.707
Các khoản phải bán giao ngân sách Nhà Nước	47.382.461.015	47.783.417.263
Chi phí giải phóng mặt bằng Huyện Vĩnh Cửu phải trả Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai	47.382.461.015	47.382.461.015
Chi phí quy hoạch cho diện tích 21,7 ha tại dự án khu xử lý chất thải Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai	-	400.956.248
Cộng	62.134.820.977	65.052.867.227

4.15. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Quỹ khen thưởng	2.681.802.482	9.392.758.937
Quỹ phúc lợi	2.323.838.980	10.862.934.497
Quỹ công tác xã hội cộng đồng	85.911.981	100.922.048
Quỹ thưởng cá nhân và cơ quan hữu quan	460.234.690	547.094.757
Cộng	5.551.788.133	20.903.710.239

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2018	300.000.000.000	3.166.833.462	4.210.024.535	33.880.568.963	341.257.426.960
Lãi trong năm trước	-	-	-	28.583.993.317	28.583.993.317
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	2.675.335.949	(2.675.335.949)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.447.878.139)	(3.447.878.139)
Chia cổ tức	-	-	-	(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2019	300.000.000.000	3.166.833.462	6.885.360.484	35.341.348.192	345.393.542.138
Lãi trong năm nay	-	-	-	31.518.005.006	31.518.005.006
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	2.858.399.332	(2.858.399.332)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.717.779.198)	(3.717.779.198)
Chia cổ tức	-	-	-	(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	300.000.000.000	3.166.833.462	9.743.759.816	39.283.174.668	352.193.767.946

Số dư nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, Quỹ đầu tư phát triển và Lợi nhuận chưa phân phối sẽ được xử lý theo quy định hiện hành và xử lý tài chính khi có phân hóa Doanh nghiệp Nhà nước sau khi có biên bản làm việc cuối cùng về số liệu cổ phần hóa giữa Sở tài chính và Công ty.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI

Địa chỉ: Số 12, Đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Vốn góp của Tổng công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	192.128.460.000	192.128.460.000
Vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng BMT	39.000.000.000	39.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	68.871.540.000	68.871.540.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

4.16.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	30.000.000	30.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.16.4. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	31.518.005.006	28.583.993.317
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(4.762.370.556)	(3.717.779.198)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	26.755.634.450	24.866.214.119
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	892	829

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu dựa vào tỷ lệ phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 29 tháng 03 năm 2019.

4.16.5. Cổ tức

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức đã trả trên tổng số của cổ phiếu phổ thông	21.000.000.000	21.000.000.000

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ với các bên liên quan – Xem thêm mục 7	1.686.575.525	567.017.580
Doanh thu bán hàng	1.592.821.987	2.167.106.530
Doanh thu cung cấp dịch vụ	361.794.430.990	350.764.184.298
Cộng	365.073.828.502	353.498.308.408

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.077.000.140	1.355.483.785
Giá vốn của thành phẩm đã bán	307.145.351.022	292.659.844.453
Cộng	308.222.351.162	294.015.328.238

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.956.205.759	3.119.499.666
Cổ tức, lợi nhuận được chia	750.000.000	750.000.000
Cộng	8.706.205.759	3.869.499.666

5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.824.814.980	11.600.181.666
Chi phí vật liệu quản lý	753.200.870	632.431.675
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.431.408.098	1.214.629.309
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	-	5.102.687.684
Chi phí khấu hao tài sản cố định	478.201.659	637.702.940
Thuế, phí và lệ phí	728.228.746	707.904.097
Chi phí dự phòng	273.628.022	34.864.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	871.980.694	915.927.330
Chi phí bằng tiền khác	9.369.546.259	8.139.277.434
Cộng	27.731.009.328	28.985.606.440

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	167.396.486.187	156.037.411.326
Chi phí nhân công	114.275.234.679	105.976.654.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.827.834.847	23.254.410.693
Chi phí dự phòng	273.628.022	34.864.305
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	-	5.102.687.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.129.218.974	10.788.680.813
Chi phí khác bằng tiền	27.612.768.207	23.436.251.491
Cộng	338.515.170.916	324.630.961.125

5.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	39.799.937.744	35.301.788.740
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	3.260.259.005	2.831.880.678
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(750.000.000)	(750.000.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	42.310.196.749	37.383.669.418
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh cho mức thuế suất 20%	8.565.804.394	6.400.536.782
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh cho mức thuế suất 10%	-	538.098.551
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.565.804.394	6.938.635.333

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế như: chi phí không hóa đơn chứng từ, các khoản trích trước chưa có hóa đơn và cổ tức được nhận.

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Xúc vận chuyển rác;
- Thu gom rác phố;
- Xử lý rác;
- Công viên công cộng, dây phân cách;
- Hoạt động khác.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

	Xúc vận chuyển rác		Thu gom rác phố		Xử lý rác		Công viên công cộng, đây phân cách		Hoạt động khác		Đơn vị tính: Ngân đồng	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu												
Từ khách hàng bên ngoài	143.554.637	134.384.902	53.055.729	46.181.498	57.669.976	79.591.296	21.934.246	21.892.230	88.859.239	71.448.382	365.073.829	353.498.308
Giữa các bộ phận												
Cộng	143.554.637	134.384.902	53.055.729	46.181.498	57.669.976	79.591.296	21.934.246	21.892.230	88.859.239	71.448.382	365.073.829	353.498.308
Kết quả hoạt động kinh doanh												
Kết quả của bộ phận	29.480.239	24.351.189	6.317.441	3.849.998	2.182.683	14.169.200	1.352.307	2.496.193	17.518.807	14.616.400	56.851.477	59.482.980
CP không phân bổ											27.731.009	28.985.606
Thu nhập tài chính											8.706.206	3.869.500
Lợi nhuận trước thuế											39.799.938	35.301.789
Thuế thu nhập doanh nghiệp											8.565.804	6.938.635
Lợi nhuận sau thuế											31.518.005	28.583.993

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI

Địa chỉ: Số 12, Đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Các thông tin khác	Xúc vận chuyển rác		Thu gom rác phố		Xử lý rác		Công viên công cộng, đây phân cách		Hoạt động khác		Đơn vị tính: Ngân đồng	
	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Tài sản của bộ phận	29.745.578	40.170.098			3.870.171	8.723.632			44.363.339	52.208.411	77.979.087	101.102.141
Tài sản không phân bổ											422.705.814	388.703.181
Tổng tài sản											500.684.901	489.805.322
Nợ phải trả không phân bổ											148.491.133	144.411.780
Tổng nợ phải trả											148.491.133	144.411.780
Chi phí mua sắm tài sản trong năm												
Chi phí khấu hao trong năm	10.765.985	10.321.139			8.828.463	4.350.741	16.451	11.767	5.216.925	8.570.765	24.827.835	23.254.411

Bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Tỉnh Đồng Nai, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh, vì vậy, Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Tổng công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	Công ty cùng tập đoàn
3. Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn
4. Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn
5. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vật liệu Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn
6. Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	Công ty cùng tập đoàn
7. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	Công ty cùng tập đoàn
8. Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn
9. Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	Công ty cùng tập đoàn
10. Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	Công ty cùng tập đoàn
11. Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	Công ty cùng tập đoàn
12. Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	Công ty cùng tập đoàn
13. Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	Công ty cùng tập đoàn
14. Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng Công nghiệp Số 1	Công ty cùng tập đoàn
15. Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn
16. Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản Trị Sonadezi	Công ty cùng tập đoàn
17. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2019 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019 VND</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn:		
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	838.054.477	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	41.275.600	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	15.548.500	12.100.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	10.898.920	10.898.920
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vật liệu Đồng Nai	6.094.000	-
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	5.720.000	-
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	2.244.000	1.122.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	-	4.180.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	-	814.000
Cộng – Xem thêm mục 4.3	919.835.497	29.114.920
	<u>Tại ngày 31/12/2019 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019 VND</u>
Trả trước người bán ngắn hạn:		
Xí nghiệp BOT - Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	66.375.000	58.635.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

	<u>Tại ngày 31/12/2019 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019 VND</u>
Phải trả người bán ngắn hạn - Xem thêm mục 4.9:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	(20.666.800)	-
	<u>Tại ngày 31/12/2019 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019 VND</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn:		
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	(12.970.100)	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	-	(143.927.420)
Cộng – Xem thêm mục 4.10	(12.970.100)	(143.927.420)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2019 VND</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
Bán hàng:		
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	924.385.888	2.860.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	224.206.364	269.303.489
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	120.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	93.145.000	68.260.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	87.597.273	-
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	66.050.000	64.380.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	51.080.000	44.595.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	50.148.000	44.430.000
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	37.695.000	44.215.000
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	11.862.000	9.815.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	12.970.000	11.100.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	7.436.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng Công nghiệp Số 1	-	5.059.091
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	-	3.000.000
Cộng – Xem thêm mục 5.1	1.686.575.525	567.017.580
	<u>Năm 2019 VND</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
Mua dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	810.298.620	641.591.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	695.372.782	656.509.148
Cộng	1.505.671.402	1.298.100.148

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao và thu nhập	2.656.051.468	2.556.830.769

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	408.268.532	413.409.231

9. CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chỉ tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công trình xây dựng khu xử lý chất thải tại Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai	28.526.200.137	26.607.458.761

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2018 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2018 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	829	830
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	829	830

Việc báo cáo lại thông tin so sánh nêu trên là do Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 (báo cáo tài chính năm 2018 được ghi nhận theo số tạm tính).

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

12. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

Tại ngày 31/12/2019, đối với dịch vụ công ích xúc vận chuyển mà Công ty đã thực hiện cho các Huyện thuộc địa bàn Tỉnh Đồng Nai như sau:

• Huyện Vĩnh Cửu:

- > Hiện nay, Công ty chưa nhận được văn bản duyệt giá chính thức từ Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cho khối lượng công việc đã thực hiện của năm 2018. Trong năm 2019, Công ty đã xây dựng đơn giá xúc, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn Huyện Vĩnh Cửu năm 2018 trình lên UBND Huyện Vĩnh Cửu để yêu cầu thẩm định đơn giá và chờ phê duyệt.
- > Đồng thời, theo Công văn số 10038/UBND-KT của UBND Tỉnh Đồng Nai ngày 24/09/2018 về chủ trương tạm ứng chi phí xúc vận chuyển và xử lý rác thải từ đầu năm 2018 đến thời điểm các địa phương cấp huyện lựa chọn được nhà thầu, theo đó UBND Tỉnh Đồng Nai cho phép mức tạm ứng tối đa là 70% giá trần đã được Ủy Ban Nhân dân Tỉnh phê duyệt. Do đó, Công ty hiện mới ghi nhận doanh thu từ dịch vụ công ích xúc vận chuyển cho năm 2018 trên địa bàn Huyện Vĩnh Cửu tương ứng với 70% giá đã được đấu thầu năm 2017. Giá trị doanh thu và giá vốn ước tính Công ty chưa ghi nhận đầy đủ vào báo cáo kết quả kinh doanh cho công việc đã hoàn thành lần lượt là 1,78 tỷ VND và 1,53 tỷ VND.

• Huyện Long Thành:

- > Từ ngày 06/05/2019, Công ty chưa ký hợp đồng đấu thầu để xác định giá chính thức cho loại hình xúc vận chuyển cho địa bàn Huyện Long Thành. Tuy nhiên, Công ty đã được nghiệm thu khối lượng thực hiện cho giai đoạn từ ngày 06/05/2019 đến ngày 31/12/2019 với Phòng Tài Nguyên Môi trường Huyện.
- > Theo hợp đồng cung ứng dịch vụ xúc vận chuyển rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn Huyện Long Thành số 59/HĐKT/2019 ngày 06/05/2019 với Phòng Tài Nguyên và Môi Trường Huyện Long Thành, Công ty được tạm ứng 70% giá trị khối lượng công việc đã thực hiện. Do đó, Công ty hiện mới ghi nhận doanh thu từ dịch vụ công ích xúc vận chuyển cho giai đoạn từ ngày 06/05/2019 đến ngày 31/12/2019 trên địa bàn Huyện Long Thành tương ứng với 70% giá tạm tính theo hợp đồng cung ứng dịch vụ này. Giá trị doanh thu và giá vốn ước tính Công ty chưa ghi nhận đầy đủ vào báo cáo kết quả kinh doanh cho công việc đã hoàn thành lần lượt là 2,37 tỷ VND và 1,87 tỷ VND.



Trần Anh Dũng
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Người lập


Nguyễn Hoàng Dương
Kê toán trưởng





BÁO CÁO


THƯỜNG NIÊN 2019

Đồng Nai, ngày 01 tháng 04 năm 2020

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT 

 **TỔNG GIÁM ĐỐC**





Trần Anh Dũng